

SỰ KHẲNG ĐỊNH CHỦ QUYỀN QUỐC GIA CỦA CÁC NHÀ NƯỚC QUÂN CHỦ VIỆT NAM

VŨ THỊ PHỤNG*

Nói về chủ quyền quốc gia của Việt Nam, người ta thường nhắc đến bài thơ "Nam quốc sơn hà" (tương truyền là của Lý Thường Kiệt) lần đầu tiên vang lên bên dòng sông Như Nguyệt đã làm giấc Tống xâm lược phách lạc, hồn xiêu:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Dịch nghĩa:

Sông núi nước Nam hoàng đế nước Nam ở
Ranh giới đã phân định rạch ròi ở sách trời
Sao quân giặc kia dám đến xâm phạm
Bọn bay cứ thử xem sẽ chuốc lấy bại vong (1)

Bài thơ được coi như bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên, thể hiện ý thức về chủ quyền quốc gia của dân tộc Việt Nam. Bài thơ cũng khẳng định bản lĩnh và ý chí quyết tâm bảo vệ chủ quyền quốc gia của bao thế hệ người Việt Nam, thể hiện quan điểm và nhận thức nhất quán của các Nhà nước quân chủ Việt Nam về vấn đề này. Có thể nói, chủ quyền quốc gia luôn là mối quan tâm hàng đầu, là quốc sách chiến lược của tất cả các Nhà nước quân chủ Việt Nam. Quốc sách chiến lược đó được thể hiện trên hai vấn đề cơ bản:

- Một là, các Nhà nước quân chủ Việt Nam luôn có ý thức trong việc khẳng định chủ quyền quốc gia.

- Hai là, các Nhà nước quân chủ đã triển khai và áp dụng nhiều biện pháp nhằm bảo vệ có hiệu quả chủ quyền quốc gia.

Căn cứ vào những tư liệu được ghi chép trong thư tịch cổ, trong bài viết này, chúng tôi xin phân tích kỹ hơn về vấn đề thứ nhất.

1. Trước hết, các Nhà nước quân chủ đã khẳng định chủ quyền quốc gia bằng việc đặt tên nước, định kinh đô, xưng danh hiệu.

Nước Việt Nam từ khi thành lập đến nay trải qua nhiều tên gọi, từ Nhà nước Văn Lang thời các vua Hùng đến Nhà nước Âu Lạc thời An Dương Vương, Nhà nước Vạn Xuân thời Lý Nam Đế. Nhưng có thể thấy, đến thời quân chủ, việc đặt tên nước đã thể hiện rõ tinh thần và ý thức tự tôn dân tộc. Nỗi đau mất nước và xương máu của bao thế hệ người Việt Nam đã đổ trong suốt nghìn năm Bắc thuộc để giành lại nền độc lập đã giúp các Nhà nước ý thức rõ ràng hơn về chủ quyền quốc gia. Những người dân đất Việt và các Nhà nước đã nhận thức được rằng, dù nước ta có nhỏ và hẹp về mặt địa lý, nhưng dân tộc Việt Nam không thấp kém về ý chí tự tôn dân tộc. Chính vì vậy, từ thế kỷ X trở đi, sau khi

* TS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

giành độc lập từ tay phong kiến phương Bắc, tên gọi của nước ta luôn có chữ "Đại", thể hiện sự mạnh mẽ và còn hàm ý so sánh với quốc gia phương Bắc láng giềng. Tên nước ta thời Đinh-Lê (thế kỷ X) là *Đại Cồ Việt*, thời Lý-Trần (thế kỷ XI-XV) là *Đại Việt*, thời Hồ là *Đại Ngu* (với nghĩa: một nhà nước lớn mạnh như thời Nghiêu, Thuấn của Trung Quốc); Thời Lê lấy lại tên *Đại Việt* và đến thời Nguyễn (triều Minh Mạng) gọi là *Đại Nam*. Sự ý thức rõ ràng trong việc đặt tên nước vừa là sự khẳng định ý chí, quyết tâm, sự tự tôn mạnh mẽ của một dân tộc, đồng thời cũng là sự chấp nhận những thách thức trong mối quan hệ bang giao. Bởi lẽ, các triều đại phong kiến phương Bắc không phải dễ dàng khi chấp nhận cách đặt tên nước như vậy của các triều đại quân chủ Việt Nam, nhưng lịch sử chống ngoại xâm và ý chí của dân tộc Việt Nam đã chứng minh rằng nước ta "nhỏ mà không nhỏ".

Cùng với việc đặt tên nước, các triều đại phong kiến đều chú ý đến việc *định đô*. Kinh đô bao giờ cũng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của một quốc gia. Việc xác định vị trí và xây dựng kinh đô luôn phản ánh bản lĩnh, sức mạnh và ý chí của các Nhà nước về chủ quyền quốc gia. Trong thời gian đầu khi mới giành lại được nền độc lập tự chủ, Nhà nước thời Đinh - Lê đã chọn Hoa Lư (vốn là quê hương của Đinh Bộ Lĩnh) để định đô, nhằm dựa vào thế núi sông hiểm trở bao bọc và sự thông thạo địa hình để bảo vệ chính quyền trong thời binh lửa. Nhưng đến thế kỷ XI, với tầm nhìn xa trông rộng, với ý chí và niềm tin mạnh mẽ có thể bảo vệ được nền độc lập, tạo đà cho sự phát triển của đất nước, Lý Công Uẩn đã quyết định dời đô từ Hoa Lư về Đại La, xây dựng kinh đô Thăng Long (Hà Nội ngày nay). Các nhà nghiên cứu đều cho rằng, đó là một quyết định sáng suốt và táo bạo, bởi lẽ Thăng Long là vùng trung tâm

nhưng lại không có núi non bao bọc và gần biên giới phía Bắc hơn so với Hoa Lư. Nhưng các nhà nghiên cứu cũng cho rằng việc Lý Công Uẩn dời đô về Thăng Long cũng chính là sự khẳng định rõ ràng về ý chí tự lập, tự cường, tự vươn lên, tự bảo vệ của dân tộc Việt Nam. Từ đó cho đến thế kỷ XIX, sự tồn tại và phát triển của kinh đô Thăng Long đã chứng minh hùng hồn cho chân lý đó. Tuy nhiên cho đến thời Nguyễn, sau khi giành được chính quyền, Gia Long đã quyết định đặt đô ở Phú Xuân. Mặc dù nằm trong khu vực chính giữa lãnh thổ Việt Nam lúc bấy giờ, nhưng so với Thăng Long, Phú Xuân có những bất lợi nhất định. Chính vì vậy, thực dân Pháp sau này không cần dùng nhiều đến sức mạnh quân sự vẫn chỉ phối được triều đình nhà Nguyễn vì chúng đã chiếm được Nam Kỳ và Bắc Kỳ, đặt Phú Xuân giữa hai gọng kìm ngày càng siết chặt hơn, buộc nhà Nguyễn phải chấp nhận giải pháp để mất chủ quyền quốc gia, tồn tại trên danh nghĩa. Bài học đó càng khẳng định ý nghĩa của việc định đô.

Ý thức về chủ quyền quốc gia còn được các Nhà nước quân chủ thể hiện ở việc xưng danh hiệu. Ngay từ thời Bắc thuộc, những người lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa chống phong kiến phương Bắc đã ý thức về vấn đề này. Trong suốt chiều dài lịch sử, những người lãnh đạo Nhà nước đều phải cân nhắc và quyết định việc xưng danh hiệu, vì điều này liên quan khá chặt chẽ đến quan hệ bang giao với Trung Hoa. Khác với việc đặt quốc hiệu, việc xưng danh hiệu đã được các Nhà nước cân nhắc tùy theo tình hình quan hệ giữa hai nước cũng như "thời tiết" chính trị giữa Việt Nam và các nước trong khu vực (đặc biệt là Trung Quốc). Chính vì thế, trong thời phong kiến có một họ Khúc với 3 đời kế tiếp đã biết gạt sang một bên tham vọng xưng vương mà chỉ tự xưng là

"Tiết độ sứ", nhằm tránh cho đất nước một lần nữa lại rơi vào vòng lệ thuộc. Từ thời Lý đến thời Lê, các nhà vua đều tự xưng "Vương"; đều chấp nhận tước phong "An Nam quốc vương" của các Hoàng đế Trung Hoa. Nhưng nước ta cũng đã từng có Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn tự xưng Hoàng đế ngay từ thế kỷ X. Và đến Quang Trung, trong thế đại phá quân Thanh, ông đã hiên ngang tự xưng là Hoàng đế. Sau này các nhà vua Nguyễn cũng tự xưng là Hoàng đế, nhưng theo ghi chép trong sử sách thì không phải lúc nào các vua nhà Nguyễn cũng sử dụng danh hiệu này. Một số người đã từng đặt câu hỏi: Tại sao các nhà vua Việt Nam thời phong kiến thường chấp nhận việc tấn phong danh hiệu An Nam quốc vương của các Hoàng đế Trung Hoa? Về vấn đề này, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, nhìn về hình thức, đó là sự chấp nhận cái thế có vẻ thấp hơn so với Hoàng đế Trung Hoa - một chính sách ngoại giao mềm dẻo để tránh xung đột, tránh chiến tranh. Nhưng về bản chất, chính việc tấn phong ấy đã là sự công nhận tính chất riêng biệt, độc lập của một đất nước mà các triều đại phong kiến Trung Quốc, trải qua hàng nghìn năm đã không thể nào đồng hoá và thôn tính được.

2. Khẳng định chủ quyền quốc gia bằng việc xác định vấn đề biên giới.

Việc định biên giới là một cuộc đấu tranh gay go, quyết liệt, nhưng luôn được các Nhà nước quân chủ xác định là một vấn đề chiến lược đặc biệt quan trọng. Lịch sử dựng nước và giữ nước qua hàng ngàn năm cũng đồng thời là lịch sử thắng trầm của việc xác định chủ quyền biên giới quốc gia, chứng minh sự nỗ lực phi thường của các Nhà nước quân chủ Việt Nam và của dân tộc ta trong việc giữ vững sự ổn định tương đối vùng biên giới phía Bắc và mở rộng biên giới phía Nam.

Ở phía Bắc, nước ta có dải biên cương dài tiếp giáp với Trung Quốc. Trong suốt tiến trình lịch sử, nhiều triều đại phong kiến Trung Quốc đã tìm mọi cách hòng xoá bỏ đường biên giới, thôn tính nước ta. Để khẳng định chủ quyền quốc gia, tất cả các Nhà nước phong kiến đều có ý thức hết sức rõ ràng về việc xác định biên giới phía Bắc, nơi tiếp giáp với Trung Quốc. Qua ghi chép trong thư tịch cổ, có thể thấy, triều Tiền Lê là Nhà nước đầu tiên có những chính sách và biện pháp bảo vệ biên giới có hiệu quả (2). Lê Hoàn đã cho bố trí một lực lượng quân đội mạnh ở sát vùng biên giới. Khi tiếp đãi các sứ thần nhà Tống, vấn đề biên giới luôn được đặt ra.

Đến thời Lý, vấn đề biên giới đã được coi là vấn đề chiến lược, trở thành mối trăn trở thường xuyên của các nhà vua. Thời Lý Nhân Tông, nhà vua gửi một tờ biểu cho vua Tống để đòi lại những vùng đất mà quân Tống đã chiếm trước đây và cố tình trì hoãn không trả cho Đại Việt. Trong tờ biểu ấy, có đoạn viết: *"Mặc dù đất ấy chỉ nhỏ như hòn đạn, nhưng vẫn khiến lòng tôi đau xót luôn nghĩ đến cả trong giấc mộng"* (3).

Với mối quan tâm sâu sắc ấy, năm 1084, nhà Lý đã cử Lê Văn Thịnh đến trại Vĩnh Bình cùng với người Tống bàn việc cương giới. Thay mặt nhà vua, Lê Văn Thịnh đã nêu rõ ý kiến của Đại Việt về việc vạch định ranh giới, xác định rõ các vùng đất thuộc nhà Tống như: Thượng Điện, Hạ Lôi, Ôn Nhuận... đồng thời yêu cầu nhà Tống trả lại cho Đại Việt các vùng Vật Dương, Vật Ác vốn là đất vùng Quảng Nguyên (thuộc Cao Bằng ngày nay). Cũng trong buổi tiếp kiến này, Lê Văn Thịnh còn tố cáo vua tôi nhà Tống lấy đất của bọn ăn trộm dâng cho, như vậy khác nào kẻ đồng loã. Nhà Tống đuối lý đành phải trả đất, một vùng biên cương được thu hồi (4).

Tiếp tục quan điểm và bản lĩnh của các triều đại Lý - Trần, Nhà nước thời Lê đã có chính sách cụ thể và hiệu quả hơn trong việc khẳng định chủ quyền quốc gia thông qua việc xác định và bảo vệ ranh giới phía Bắc. Kế sách và chiến lược về biên giới đã được Lê Lợi quán triệt ngay từ khi mới lên ngôi. Lê Lợi từng khẳng định:

*"Biên phòng phải chăm lo phương lược
Giữ nước cần toan tính kế lâu"* (5).

Quan điểm này còn được thể hiện trong câu nói nổi tiếng của Lê Thánh Tông: *"Một thước núi, một tấc sông của ta lẽ nào tự tiện vứt bỏ đi được. Kẻ nào dám đem một thước núi, một tấc đất của Thái tổ để lại làm môi cho giặc thì kẻ đó phải bị trừng trị"* (6). Tầm nhìn chiến lược của nhà Lê về vấn đề biên giới đã có những bước tiến xa hơn so với các triều đại trước, thể hiện ở chỗ nhà Lê đã cho dựng cột mốc ở các vùng biên giới và tiến hành lập bản đồ nước Đại Việt.

Việc lập bản đồ là một trong những biện pháp có tính chất chiến lược lâu dài và chỉ được bắt đầu thực hiện từ thời Lê. Sách *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục* còn ghi rõ về sự kiện này ở thời Lê Thánh Tông: *"Nhà vua hạ lệnh cho 12 quan thừa tuyên (gồm các các đạo biên giới) thân hành đi khám xét núi sông, nơi hiểm trở, nơi bình thản và sự tích đời xưa, đời nay trong địa hạt mình cai quản, vẽ thành bản đồ ghi chú rõ ràng nộp cho Bộ Hộ để sáng tác bản đồ địa dư. Nhờ vậy, cuối năm 1469 bản đồ 12 đạo thừa tuyên được hoàn thành"* (7).

Cùng với việc lập bản đồ, nhà Lê cũng là Nhà nước đầu tiên cho soạn sách *Dư địa chí*. Tác giả của *Dư địa chí* là Nguyễn Trãi. Ông đã bỏ ra nhiều công sức đi đến các vùng quê trên mọi miền đất nước, khảo tả và ghi chép công phu về diện mạo địa hình sông núi, tên đất tên làng, thổ nhưỡng, thủy văn, các sản phẩm đặc trưng và phong

tục tập quán của từng vùng. Theo các nhà nghiên cứu, *Dư địa chí* là tác phẩm địa lý lịch sử đầu tiên góp phần vào việc khẳng định chủ quyền quốc gia, xác định cương vực địa giới và ghi nhận những nét cơ bản về nền văn hiến Việt Nam.

Kế thừa những thành quả thời Lý-Trần-Lê, triều Nguyễn đã cho xây dựng các đồn bảo ở vùng biên giới phía Bắc. Chỉ tính riêng vùng biên giới Lạng Sơn, nhà Nguyễn đã cho dựng hàng chục đồn bảo. Đặc biệt, nhà Nguyễn đã tiến xa hơn trong việc vươn ra khẳng định chủ quyền trên các vùng biển như Phú Quốc, Côn Đảo, Hoàng Sa, Trường Sa... Vua Gia Long đã cho thành lập "Đội Hoàng Sa" để khai thác quần đảo "bãi cát vàng" và hai lần cử quan lại ra Hoàng Sa để thám sát, đo đạc và vẽ bản đồ vào các năm 1815, 1816. Dưới thời Minh Mạng, vào những năm 1834-1836, đã từng có một chương trình vẽ bản đồ quân sự ở các vùng biển quy mô, tỉ mỉ, đi đến đâu dựng mốc gỗ (còn gọi là bào) đến đấy (8).

Nhờ những chính sách và biện pháp quan trọng trên đây, trong suốt thời phong kiến, mặc dù có những thăng trầm biến động, nhưng về cơ bản vùng biên giới phía Bắc nước ta càng ngày càng được xác định rõ ràng và ổn định hơn.

Cùng với việc quan tâm đến biên giới phía Bắc, các Nhà nước quân chủ còn có kế sách khẳng định chủ quyền quốc gia bằng việc xác định cương vực phía Tây và phía Nam. Các triều đại phong kiến Lý, Trần, Lê, Nguyễn đã nhiều lần cử sứ giả qua lại để cùng xác định cương vực với Ai Lao (Lào) và Chiêm Thành ở phía Tây và phía Nam. Tuy nhiên, khác với biên giới phía Bắc, các nước láng giềng phía Tây và phía Nam đều là những nước nhỏ hơn Đại Việt, thể chế chính trị lại bất ổn định. Vì thế ngoài mối quan hệ hoà hiếu, các Nhà nước

quân chủ Việt Nam còn tổ chức các đợt phản công tự vệ khi quân giặc quấy phá vùng biên giới hoặc lợi dụng sự suy yếu của các quốc gia láng giềng để tìm cách mở rộng cương vực. Tuy nhiên, khách quan mà nói, không phải mọi vùng đất ở phía Nam ngày nay có được đều do các cuộc chinh phạt bằng quân sự, mà còn do các hoạt động ngoại giao. Nhà Trần lấy được vùng châu Ô, châu Lý (Quảng Bình, Quảng Trị) thông qua quan hệ hôn nhân với vua Chiêm. Một số vùng khác là do các Nhà nước tổ chức di dân khẩn hoang (thời Lê, Nguyễn). Chúng ta không phủ nhận những sự thật lịch sử, nhưng ở một góc nhìn khác, phải thừa nhận rằng việc không ngừng mở rộng biên giới đất nước về phía Nam cũng là một sự gián tiếp khẳng định sức mạnh của quốc gia trong mối quan hệ phức tạp giữa các nước lân bang trong khu vực.

3. Khẳng định chủ quyền quốc gia bằng chế định triều nghi và chính sách ngoại giao vừa mềm dẻo vừa cương quyết.

Ngay sau khi giành được độc lập, các triều đại phong kiến đều chăm lo xây dựng bộ máy Nhà nước từ Trung ương đến địa phương, đặt các cơ quan, đào tạo và bổ dụng quan lại có đức, có tài phụ trách từng công việc. Trong quá trình tổ chức bộ máy Nhà nước, các triều đại phong kiến đều có sự điều chỉnh, kiện toàn cho phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội. Chính nhờ vậy, bộ máy Nhà nước thời phong kiến trải qua các đời ngày càng phát triển và vững mạnh. Cho đến thời Lê, Nguyễn, bộ máy Nhà nước ở Trung ương đã có 6 Bộ, 6 Khoa, 6 Tự và hàng chục cơ quan chuyên trách. Ở địa phương, ngoài các chức quan cai quản chung, còn có các cơ quan phụ trách từng phần việc, có phân công phân nhiệm rõ ràng. Điểm đặc biệt đáng chú ý là, trong

quá trình xây dựng và tổ chức bộ máy Nhà nước, các triều đại phong kiến Việt Nam đã nghiên cứu và tham khảo cách tổ chức bộ máy Nhà nước của các Nhà nước phong kiến Trung Quốc. Vì thế, về cơ cấu tổng thể cũng như tên gọi của một số cơ quan hoặc một số tổ chức đều tương tự như bộ máy Nhà nước của các triều đại phong kiến Trung Hoa đương thời. Chẳng hạn, số lượng và tên gọi của các Bộ, các Khoa, các Tự; Tên các cơ quan chuyên trách như: Hàn lâm viện, Quốc tử giám, Ngự sử đài, Nội các... Một số người cho rằng, các triều đại phong kiến Việt Nam bị ảnh hưởng quá nhiều của Trung Quốc trong việc tổ chức bộ máy Nhà nước nên thiếu tính sáng tạo. Đánh giá như vậy có mặt đúng nhưng chưa thật chính xác. Nếu đứng dưới góc độ chủ quyền quốc gia mà xem xét thì việc tổ chức bộ máy Nhà nước đương thời tương tự như các triều đại phong kiến Trung Quốc như vậy lại là việc làm có chủ đích, nhằm chứng tỏ bộ máy Nhà nước của Việt Nam lúc đó (tuy là một nước nhỏ) nhưng vẫn có đầy đủ các cơ quan và về mặt nào đó là ngang hàng với bộ máy Nhà nước của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Chúng tôi cho rằng, ngay cả khi bộ máy Nhà nước được tổ chức rất quy mô, nhưng nếu tên gọi các cơ quan, chức quan không tương ứng thì trong quan hệ bang giao, phía Trung Quốc vẫn tỏ ý coi thường. Đây là chưa kể, việc tổ chức như vậy cũng hàm ý rằng bộ máy Nhà nước của Trung Quốc cũng có những yếu tố hợp lý mà Việt Nam đã biết tham khảo và vận dụng, điều đó càng có lợi cho quan hệ bang giao.

Hệ thống pháp luật của nước ta trong thời xưa tuy không đồ sộ như hệ thống pháp luật của các Nhà nước phong kiến Trung Quốc, nhưng cũng đã có được những thành tựu rất đáng ghi nhận. Nếu như ở Trung Quốc từ thời Bắc thuộc đã có

các bộ luật thành văn nổi tiếng của nhà Hán, nhà Đường, rồi sau này là các bộ luật của nhà Tống, nhà Minh, nhà Thanh... thì các triều đại quân chủ Việt Nam cũng đã xây dựng được các bộ luật lớn như *Hình thư* (thời Lý, Trần), *Quốc triều hình luật* (thời Lê), *Hoàng Việt luật lệ* (thời Nguyễn). Mặc dù các bộ luật nói trên trong quá trình xây dựng đều có tham khảo bố cục và nội dung của các bộ luật ở Trung Quốc, nhưng trong nhiều quy định, các nhà làm luật của Việt Nam lúc đó vẫn thể hiện các quan điểm riêng mà ngay cả các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước cũng đã thừa nhận (9).

Về *chính sách ngoại giao* của các Nhà nước quân chủ Việt Nam, đã có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu đề cập. Trong khuôn khổ của chuyên luận này, chúng tôi chỉ xin khái quát một số nét chính trong đường lối đối ngoại của các Nhà nước quân chủ nhằm khẳng định chủ quyền quốc gia, giữ mối hoà khí lân bang:

- Đối với Trung Quốc, các Nhà nước quân chủ Việt Nam đều xác định đây là mối quan hệ lâu đời, láng giềng và đặt trong sự tương quan giữa nước nhỏ và nước lớn. Vì vậy, để giữ chủ quyền quốc gia, các Nhà nước quân chủ Việt Nam đã chọn phương sách ngoại giao vừa mềm dẻo, vừa cương quyết. Sự mềm dẻo thể hiện ở chỗ, mỗi khi một triều đại mới được thiết lập, một nhà vua mới được lên ngôi, Đại Việt đều có văn bản tấu trình và xin được tấn phong (như đã nêu ở phần trên); Mềm dẻo trong việc thường xuyên mang lễ vật quý hiếm sang cống nạp và trong một chừng mực nào đó vẫn chấp nhận những yêu sách của các triều đình Trung Quốc; Mềm dẻo trong việc chủ động trao trả tù binh, chủ động cử sứ giả sang thiết lập quan hệ

ngoại giao sau các cuộc chiến tranh... Nhưng trong quan hệ ngoại giao không chỉ có mềm dẻo và cam chịu. Sự kiên quyết của các Nhà nước quân chủ Việt Nam còn được thể hiện trong các nghi thức đón tiếp sứ giả Trung Quốc; Trong việc đối đáp với những thái độ coi thường, miệt thị hoặc chống trả quyết liệt trước những cuộc tiến công xâm lược của phương Bắc.

- Quan hệ với các nước phía Tây và phía Nam được xác định theo hướng cố gắng duy trì quan hệ hoà hảo, láng giềng. Nhưng trong bối cảnh của thời kỳ phong kiến, các nước nhỏ thường tỏ ra thần phục nước lớn hơn. Vì vậy trong sử cũ còn ghi lại việc hai nước Chiêm Thành, Ai Lao đã nhiều năm duy trì việc cống nạp cho các triều đình phong kiến Việt Nam. Tuy nhiên, tình hình không phải lúc nào cũng như vậy. Quân Chiêm Thành và bọn thổ phỉ ở vùng biên giới phía Tây đã nhiều lần quấy phá và chủ động gây chiến tranh với Đại Việt. Để khẳng định chủ quyền quốc gia cũng như sức mạnh của một nước lớn hơn, các Nhà nước quân chủ Việt Nam đã phải tổ chức lực lượng tự vệ rồi chuyển sang chinh phạt một số vùng đất phía Nam, sau đó đưa dân khai khẩn đất đai để mở rộng biên giới quốc gia.

4. Khẳng định chủ quyền quốc gia bằng ý thức tự tôn dân tộc.

Đây là một trong những chính sách quan trọng được các Nhà nước quân chủ Việt Nam luôn cố gắng duy trì. Điều này được thể hiện ở chỗ, các Nhà nước luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho việc bảo tồn và phát triển nền văn hoá dân tộc. Thời Trần, Nhà nước đã có chủ trương xây dựng và phát triển chữ Nôm, và sau đó, thời Hồ Quý Ly đã chép thiên Vô Dật (một thiên

trong Kinh Thi có ý khuyên vua chúa không nên nhàn rỗi) dịch ra quốc âm để dạy quan gia. Sau đó còn soạn sách Thi nghĩa (nghĩa của Kinh Thi) bằng quốc âm cùng bài tựa để dạy cho hậu phi và cung nhân học tập. Trải qua hàng ngàn năm, chắc chắn phải có những chủ trương và các chính sách khuyến khích của Nhà nước thì tiếng Việt mới có sức sống mãnh liệt và lâu bền như vậy mà không bị tiếng Hán lấn át và thôn tính. Mặc dù sau này Nho giáo được coi như quốc giáo, nhưng trong *Bộ luật Hồng Đức*, Nhà nước thời Lê vẫn đưa vào những quy định có tư tưởng "phản Nho" như: cho phép con gái có quyền thừa kế tài sản, con gái trưởng có thể thừa kế ruộng hương hoá nếu nhà không có con trai... Các Nhà nước vẫn cho phép dân chúng tổ chức lễ hội mùa Xuân mà ở đó nam, nữ có thể tự do gặp gỡ giao duyên.

Ý thức tự tôn dân tộc còn được các Nhà nước lưu ý đến từng chi tiết nhỏ. Lê Thánh Tông đã từng nhắc các quan lại vùng biên ải phải biết *chống cự lại những kẻ khinh rẻ nước mình* (tác giả nhấn mạnh). *Bộ luật Hồng Đức* cũng có tới hàng chục điều quy định các hình phạt đối với những hành vi được coi là làm nhục quốc thể, chẳng hạn:

- Điều 71 quy định: Người trốn qua cửa quan ra khỏi biên giới đi sang nước khác thì bị chém... Nếu kết vợ chồng với người nước ngoài phải lưu đi châu xa, đôi vợ chồng ấy phải ly dị và bắt phải trở về nước. (Thời phong kiến thường cấm đoán việc kết hôn với người nước ngoài - VTP).

- Điều 74, 75, 76 còn nghiêm cấm việc bán đất ở bờ cõi hoặc các sản vật quý hiếm cho nước ngoài. Đặc biệt Điều 79 và Điều 221 có quy định nghiêm cấm một số hành vi của các sứ thần khi đi ra nước ngoài. Ví dụ: Không được nhận hối lộ và tiết lộ bí mật quốc gia, nếu phạm đều bị chém; Những quan đi sứ mà chỉ chăm lo việc buôn bán thì bị biếm tước vị hoặc đồ (bắt làm việc khổ sai). Điều luật này chỉ cho phép các sứ thần được mang về nước ba thứ là: vật quý lạ, sách vở và thuốc men. Đặt điều luật này trong hoàn cảnh nước ta lúc đó đang có sự cách biệt quá lớn về kinh tế với Trung Quốc, chúng ta mới thấy hết được tinh thần tự tôn dân tộc mà các Nhà nước quân chủ đặt ra đối với các sứ thần.

Có thể nói, trong suốt mấy trăm năm, bằng tầm nhìn chiến lược, các Nhà nước quân chủ Việt Nam đã có những quốc sách khá rõ ràng trong việc khẳng định chủ quyền quốc gia để đất nước được trường tồn và phát triển.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch, tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 279.

(2). Ý kiến của Nguyễn Hồng Dương, Phan Đại Doãn trong cuốn *Sơ thảo lịch sử bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội*. Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1990, tr. 39.

(3), (4). Dẫn theo Nguyễn Hồng Dương, Phan Đại Doãn. Sđd, tr. 126.

(5). Dẫn theo Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục*. Lê Quý Đôn toàn tập, tập 2. Nxb. Khoa học xã hội, 1977, tr. 303.

(6). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Việt sử thông giám cương mục*. Bản dịch của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, tập XI. Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tr. 68.

(7). Bản đồ vẽ năm 1469 hiện nay không còn. Tại Thư viện Quốc gia còn giữ được tập *Hồng Đức bản đồ* gồm bản đồ cả nước và bản đồ các địa phương, đề năm 1490. Đó là tập bản đồ xưa nhất của nước ta còn giữ được.

(8). Theo *Sử học*, số 2. Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1981, tr. 88.

(9). Xin xem những nhận xét của Insunyu trong cuốn sách: *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994 và Lời dẫn trong *Hoàng Việt luật lệ*. Nxb. Văn hoá Thông tin, 1994.